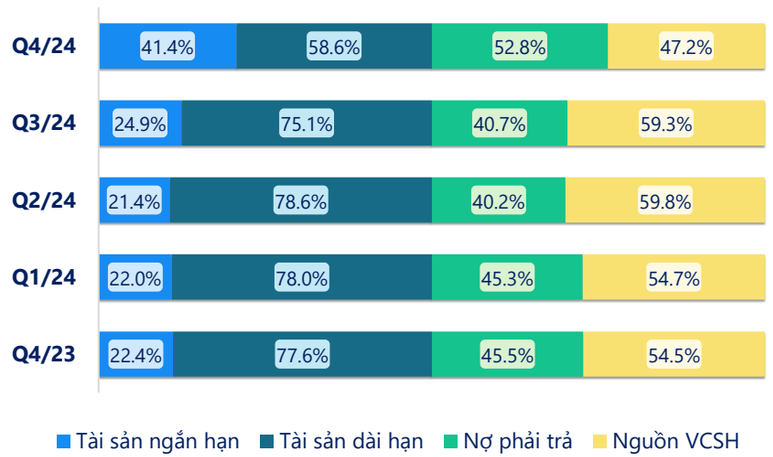
FireAnt

CTCP DIC - Đồng Tiến (UPCOM: DID)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	4,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	4,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,700
SL cổ phiếu LH	15,622,552
KLGD BQ 20 phiên (CP)	25,830
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	67
P/E	49.0
EPS	88

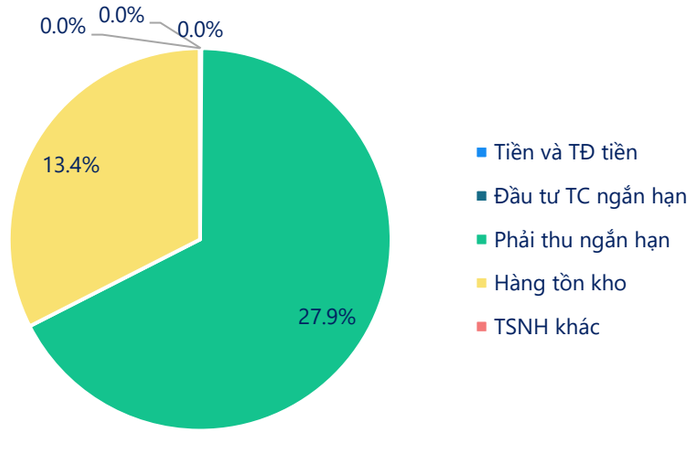
	YTD	1T	3T	6T
DID	4.9%	4.9%	-4.4%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



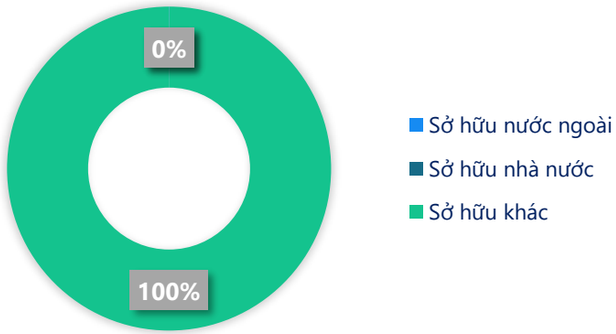
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



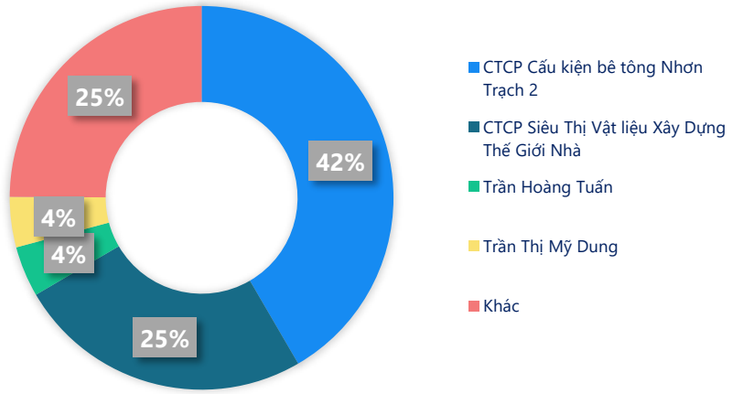
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



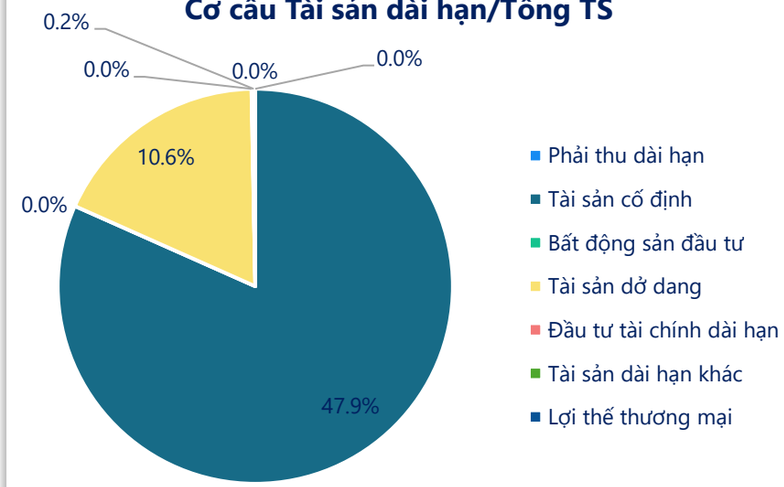
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

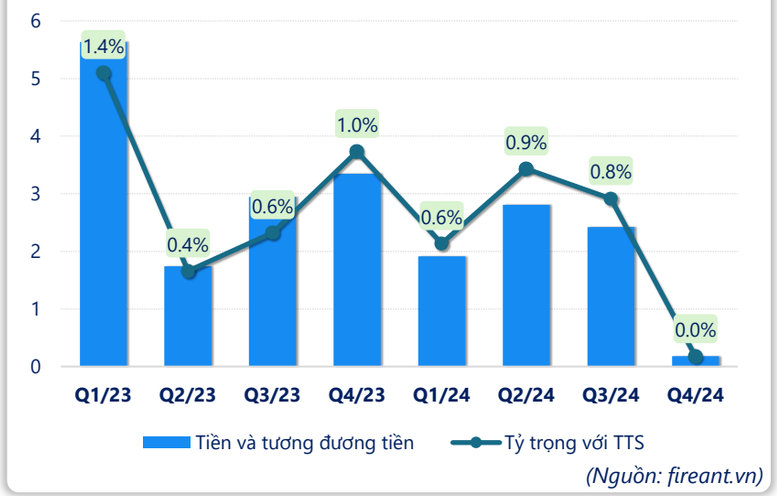


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

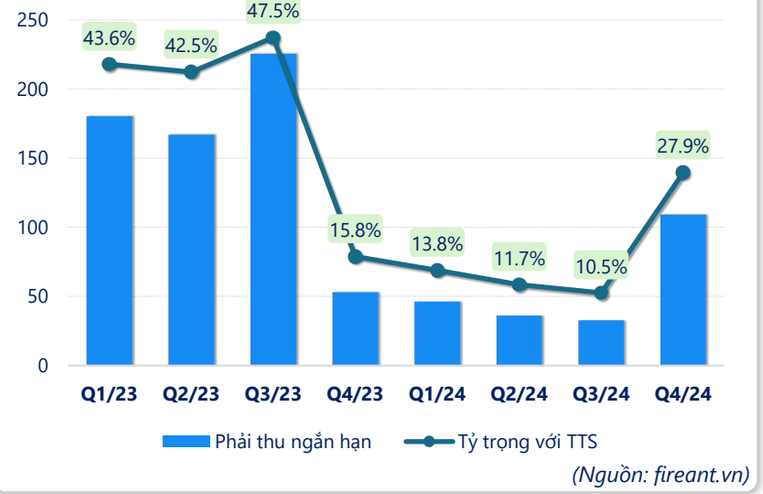
CTCP DIC - Đồng Tiến (UPCOM: DID)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



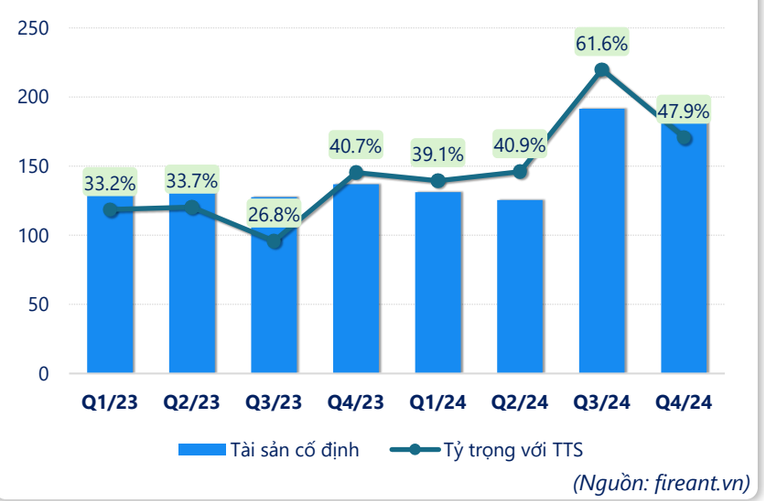
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



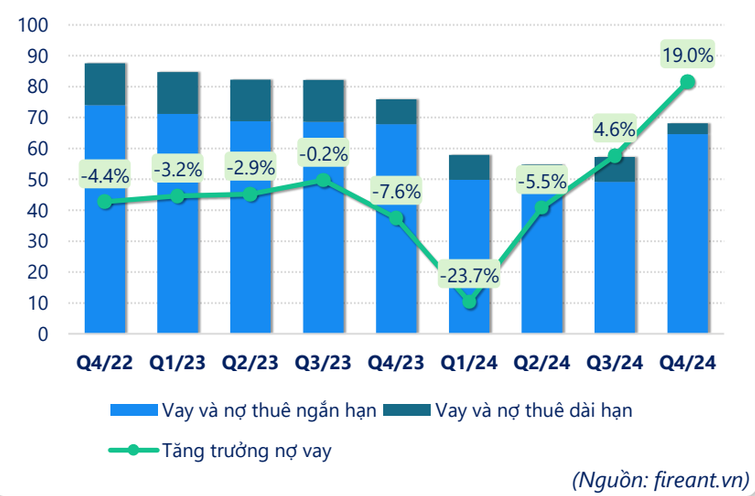
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



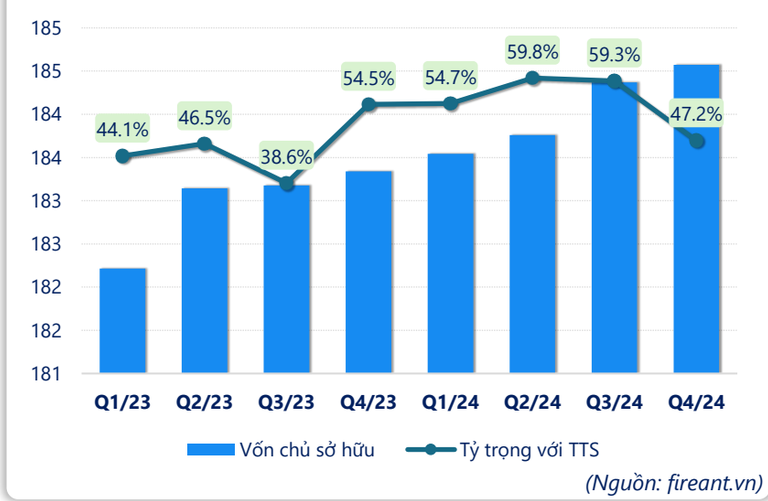
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



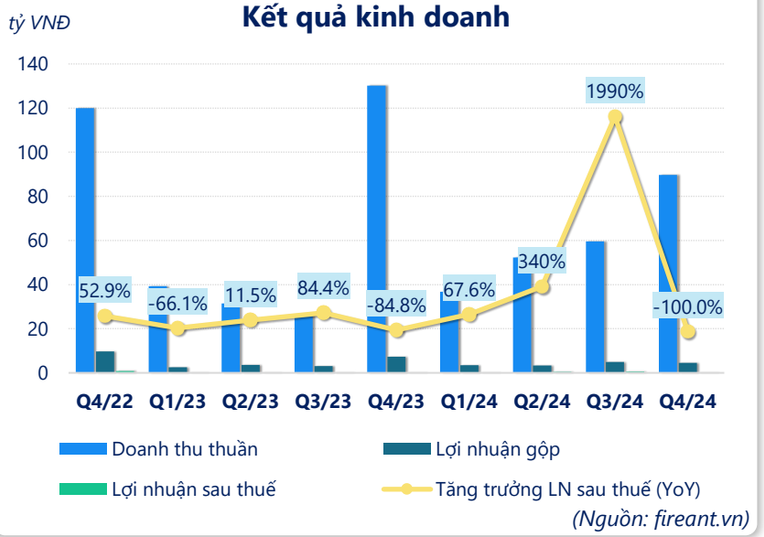
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

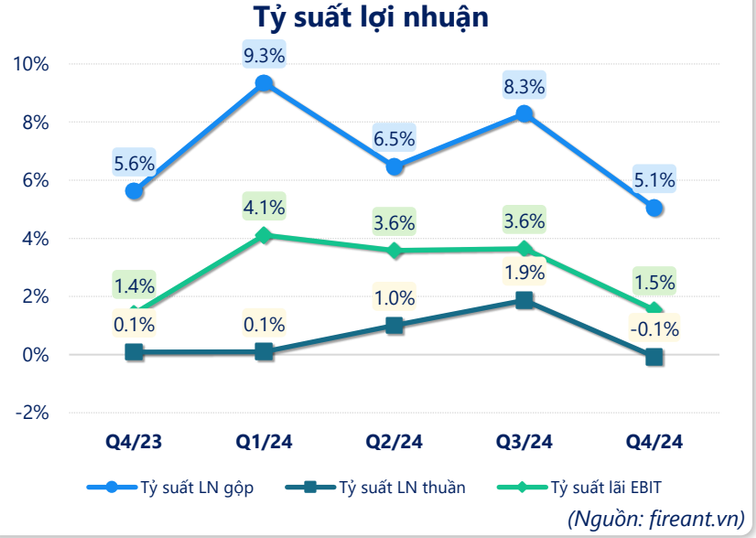
CTCP DIC - Đồng Tiến (UPCOM: DID)

Kết quả kinh doanh



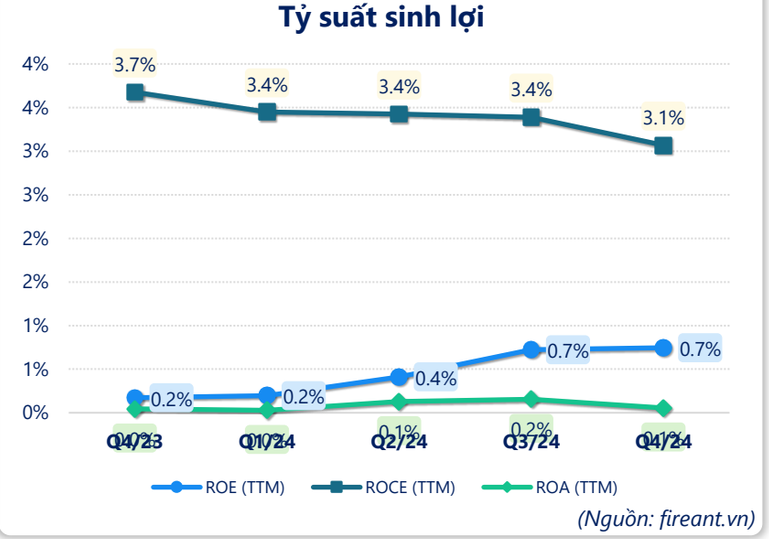
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



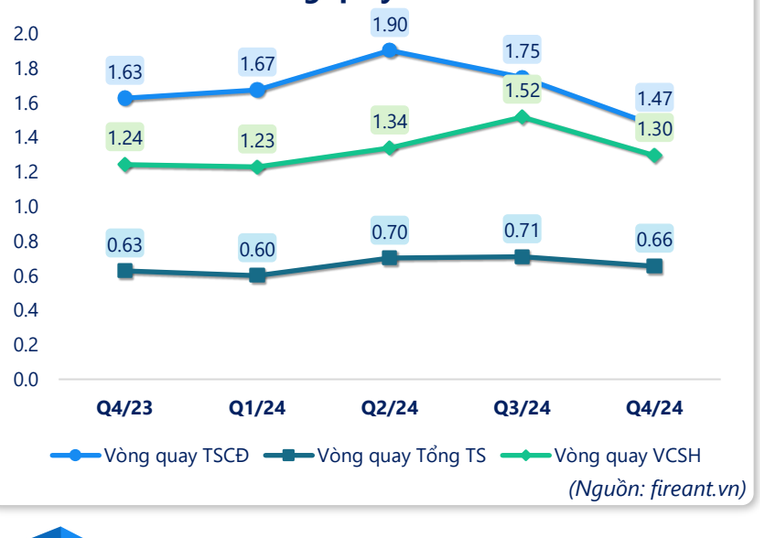
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



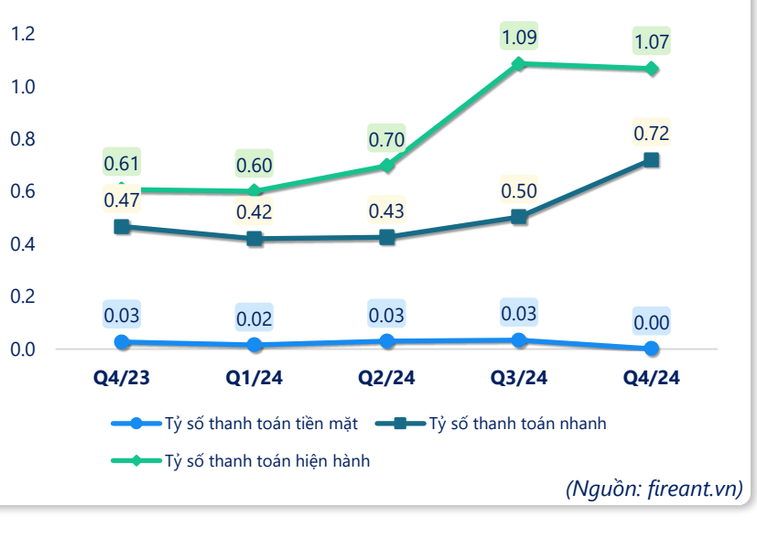
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



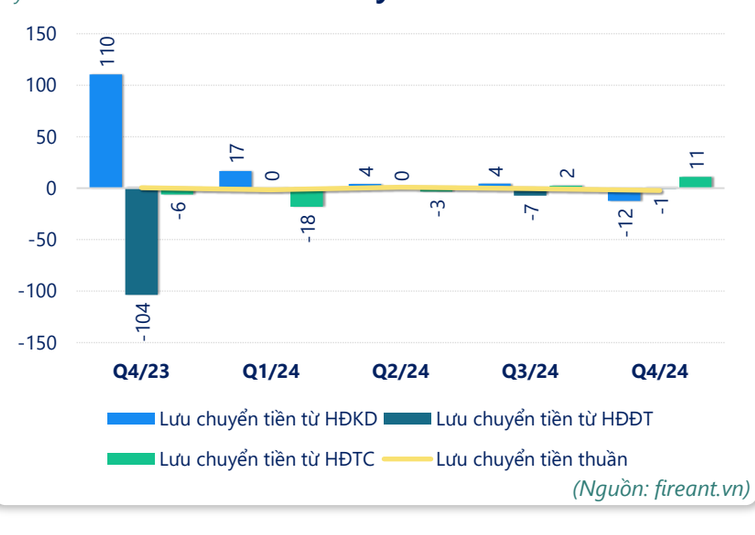
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP DIC - Đồng Tiến (UPCOM: DID)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**391**	**336**	**16.4%**
Tài sản ngắn hạn	162	75.2	115%
Tiền và tương đương tiền	0.18	3.35	-94.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	109	53.1	106%
Hàng tồn kho	52.6	17.4	201%
Tài sản ngắn hạn khác	0.04	1.35	-97.4%
Tài sản dài hạn	**229**	**261**	**-12.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	187	137	36.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	41.4	124	-66.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.08	0.15	-46.7%
Tài sản dài hạn khác	**0.63**	**0.10**	**517%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	207	153	35.4%
Nợ ngắn hạn	**152**	**124**	**22.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	64.6	67.8	-4.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	83.5	35.9	132%
Nợ dài hạn	55.1	29.1	89.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	3.50	8.10	-56.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**185**	**183**	**0.6%**
Vốn chủ sở hữu	**185**	**183**	**0.6%**
Vốn điều lệ	156	156	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	130	36.7	52.3	59.6	89.7
Giá vốn hàng bán	123	33.3	49.0	54.6	85.2
Lợi nhuận gộp	7.33	3.43	3.39	4.93	4.53
Doanh thu HĐTC	0.01	0.01	0.01	0.01	0.00
Chi phí TC	1.62	1.38	1.31	1.04	1.17
Chi phí lãi vay	1.62	1.38	1.31	0.96	1.17
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.07	0.03	0.37	0.32	0.02
Chi phí QLDN	5.54	2.00	1.19	2.47	3.40
LN thuần từ HĐKD	0.11	0.04	0.53	1.11	-0.06
Lợi nhuận khác	0.11	0.10	0.04	0.09	0.27
LN trước thuế	0.22	0.13	0.56	1.21	0.21
Lợi nhuận sau thuế	0.16	0.11	0.45	0.61	0.21
LNST của CĐ cty mẹ	0.16	0.11	0.45	0.61	0.21

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	110	16.6	4.06	4.46	-12.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-104	0.01	0.01	-7.35	-0.78
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.20	-18.0	-3.17	2.50	10.9
Tiền đầu kỳ	2.95	3.35	1.91	2.81	2.42
Lưu chuyển tiền thuần	**0.40**	**-1.44**	**0.90**	**-0.39**	**-2.24**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.35	1.91	2.81	2.42	0.18

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic